

Lịch sử hình thành tầng lớp doanh nhân Việt Nam thời Bắc thuộc và phong kiến

Lý Tùng Hiếu*

Nhận ngày 12 tháng 9 năm 2021. Chấp nhận đăng ngày 7 tháng 12 năm 2021.

Tóm tắt: Bài viết tóm lược lịch sử hình thành và các hoạt động chính yếu của doanh nhân Việt Nam qua các thời kỳ Bắc thuộc và phong kiến. Theo đó, doanh nhân Việt Nam là một tầng lớp xã hội có lịch sử lâu đời, với những truyền thống riêng biệt, những đóng góp giá trị và đã đóng vai trò trọng yếu trong những giai đoạn phồn thịnh của kinh tế - xã hội Việt Nam trước đây. Chính thái độ kỳ thị doanh nhân và những chính sách kinh tế sai lầm của nhà Nguyễn trong thế kỷ XIX đã làm suy yếu tầng lớp doanh nhân, và làm suy yếu cả nền kinh tế, góp phần làm cho Việt Nam mất chủ quyền vào tay Pháp. Do đó, bài học lịch sử rút ra là cần đánh giá đúng vai trò kinh tế - xã hội của doanh nhân Việt Nam và tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi. Vì doanh nhân giàu có thì đất nước phồn vinh.

Từ khóa: Doanh nhân, nhà buôn, nhà kinh doanh, thương nhân, thương gia.

Phân loại ngành: Kinh tế học

Abstract: The article summarises the history of formation and main activities of Vietnamese businessmen under the governing periods of Northern regimes and feudal dynasties. Accordingly, Vietnamese entrepreneurs are a social class with a long history, distinct traditions that have valuable contributions and have played an important role in periods of socio-economic prosperity in Vietnam before. It was the anti-business attitude and wrong economic policies of the Nguyễn Dynasty in the 19th century that weakened the business class, and weakened the whole economy, contributing to the loss of Vietnam's sovereignty to France. Therefore, the lesson learned from history is that it is necessary to properly assess the socio-economic role of Vietnamese entrepreneurs and create a favorable business environment, because when the businessman is rich, the country is prosperous.

Keywords: Entrepreneurs, sales people, traders, businessman, merchants.

Subject classification: Economics

1. Mở đầu

Khoảng vài chục năm nay, người Việt Nam đã quen thuộc với thuật ngữ “doanh nhân Việt Nam”. Việt Nam hiện nay đã có báo về doanh nghiệp, tạp chí về doanh nghiệp, tạp chí về doanh nhân, và “Ngày Doanh nhân Việt Nam” hằng năm. Trên các loại diễn đàn, danh xưng “doanh nhân” đã vang lên với không ít sắc thái tự hào. Trở thành doanh nhân thành đạt đang là ao ước của nhiều người khởi nghiệp.

Tuy nhiên, nội hàm và ngoại diên của danh xưng “doanh nhân” vẫn chưa được định nghĩa rõ ràng. Về mặt từ nguyên, danh từ này vốn không có trong tiếng Hán và tiếng Việt trước đây. Trong tiếng Hán xưa và nay, chỉ có những từ tương đương với “doanh nhân” như 商 “shāng”, 賈 “gǔ”,

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
Email: lytunghieus@gmail.com

商賈 “shānggǔ”, 商人 “shāngrén”, 賈人 “gǔrén”, chỉ thương nhân, nhà buôn; và 工商業家 “gōngshāngyè jiā” chỉ nhà công thương nghiệp (Nguyễn Kim Thân - chủ biên, 1996). Trong tiếng Việt trước đây, cũng chỉ có những từ tương đương với “doanh nhân” như “thương” 商, “cổ” 賈, “thương cổ” 商賈, “thương nhân” 商人, “thương gia” 商家, “lái”, “thương lái”, “lái buôn”, “nhà buôn”, “con buôn”, “con phe”, để chỉ thương nhân, nhà buôn; “kỹ nghệ gia” để chỉ “nhà tư bản công nghiệp”; “công thương gia” để chỉ “nhà tư sản công nghiệp hoặc thương nghiệp”. Về sau mới có thêm danh từ “nhà kinh doanh” để chỉ “người mà nghề chính là hoạt động kinh doanh trong các ngành sản xuất, buôn bán, tài chính, dịch vụ” (Hoàng Phê - chủ biên, 1998, tr.204, 678).

Đến thời kỳ Đổi mới (1986-1995), danh từ “doanh nhân” mới xuất hiện trong tiếng Việt. Vào tháng 1/1993, Báo Công an thành phố Hồ Chí Minh số Xuân Quý Dậu đăng một bài báo của Lý Tùng Hiếu (1993), trong đó tác giả dùng từ “doanh nhân” để gọi các nhà kinh doanh công thương nghiệp tư doanh. Ngày 12/9/2001, Báo Doanh nhân Sài Gòn được thành lập (từ ngày 29/04/2021 đổi thành Tạp chí Doanh nhân Sài Gòn). Ngày 20/9/2004, theo đề xuất của Báo Doanh nhân Sài Gòn, Thủ tướng Phan Văn Khải ký Quyết định số 990/QĐ-TTg lấy ngày 13/10 làm Ngày Doanh nhân Việt Nam hằng năm. Kể từ đó, danh xưng “doanh nhân” đã rất phổ biến trong tiếng Việt, và đã được trang translate.google.com sử dụng để dịch các danh từ tiếng Anh “businessman”, “businessperson”, “businesspeople”, “entrepreneur”.

Như vậy, các câu hỏi được đặt ra là: “Doanh nhân Việt Nam” là những ai trong xã hội? Vì danh xưng “doanh nhân” bắt đầu xuất hiện trong tiếng Việt vào cuối thế kỷ XX, vậy phải chăng “doanh nhân Việt Nam” chỉ mới ra đời? Nếu không phải vậy thì họ có mặt trên đất nước Việt Nam từ bao giờ và được gọi là gì?

Bất kể nguồn gốc thế nào, “doanh nhân Việt Nam” vẫn là tầng lớp xã hội được trân trọng hiện nay. Vậy “doanh nhân Việt Nam” có những truyền thống gì, những đóng góp gì và đóng vai trò gì trong kinh tế - xã hội Việt Nam để được đề cao như vậy? Bài viết này sẽ góp phần trả lời các câu hỏi nêu trên.

2. Doanh nhân Việt Nam thời Bắc thuộc

2.1. Sự hình thành tầng lớp doanh nhân người Hoa

Năm 2021, các tác giả công trình *Doanh nhân Việt Nam trong lịch sử* nêu quan điểm cho rằng, tầng lớp doanh nhân Việt Nam không phải đột nhiên ra đời trong thời Pháp thuộc mà là xuất phát từ những tiền đề đã có trong lịch sử trước đó (Trần Thuận - chủ biên, 2021). Quả nhiên, có rất nhiều sử liệu chứng minh rằng tầng lớp doanh nhân Việt Nam đã có lịch sử hình thành từ hàng ngàn năm về trước. Trong thời Bắc thuộc (111 TCN-938), văn hoá Hán đã lan toả ngày càng sâu rộng vào văn hoá Việt Mường. Năm 106 TCN, nhà Hán lập Giao Chỉ Bộ, cai trị 7 quận (gồm cả Quảng Đông, Quảng Tây và miền Bắc Việt Nam ngày nay). Trung tâm của Giao Chỉ Bộ là quận Giao Chỉ. Trị sở của quận Giao Chỉ là đất Mê Linh. Đứng đầu Bộ (về sau là Châu) là chức Thứ sử. Mỗi quận có một viên Thái thú và một viên Đô úy (phụ trách dân sự và quân sự). Bên dưới quận là các huyện vẫn do người địa phương nắm giữ và trị dân như cũ. Phương thức bóc lột cơ bản vẫn là cống nạp. Nhà Hán vẫn phải “dùng tục cũ mà cai trị” đối với Âu Lạc (Phan Huy Lê và cộng sự, 1983; Đỗ Đức Hùng và cộng sự, 2001). Mở đầu việc truyền bá phong tục người Hán ở Giao Chỉ Bộ là hai viên Thái thú Tích Quang và Nhâm Diên. Sau khi Phục Ba Tướng quân Mã Viện tái chiếm Giao Chỉ Bộ, các thủ lĩnh bản xứ ủng hộ Hai Bà Trưng đều bị tàn sát hoặc lưu đày, chế độ lạc tướng thế tập bị xoá bỏ, thay thế bằng chế độ trực trị quận - huyện, dân chúng được quản lý theo hộ tịch.

Đồng thời, Mã Viện đưa di dân người Hán sang ở lẫn với người bản xứ để kiểm soát và đồng hoá họ. Đến thời Sĩ Nhiếp và Đỗ Tuệ Độ, cả hai đều tích cực mở trường dạy học, truyền bá Nho học cho người bản xứ. Những năm Sĩ Nhiếp làm Thái thú Giao Chỉ cũng là thời kỳ Trung Hoa đại loạn, dân tỵ nạn ồ ạt tràn sang Giao Chỉ và được Sĩ Nhiếp hào phóng giúp đỡ. Do đó, đi đôi với quá trình đồng hoá cưỡng bức của chính quyền xâm lược là quá trình đồng hoá tự nhiên của quan lại, binh lính và di dân người Hán ở Giao Chỉ Bộ - Giao Châu. Hành trang văn hoá của di dân người Hán là những nghề nghiệp mưu sinh mới (thủ công nghiệp, thương mại, nông nghiệp), phương tiện ẩm thực mới, lối ăn mặc mới, lối cư trú mới, phương tiện đi lại mới, và các tôn giáo mới (Phật giáo Bắc Tông, Đạo giáo).

Các trung tâm phát tán ảnh hưởng của văn hóa Hán là các trị sở và thành lỵ ở các cấp hành chính: *Mê Linh* (trị sở quận Giao Chỉ từ năm 106 TCN-40, kinh đô của Trung Vương từ năm 40-43, ở xã Mê Linh, huyện Mê Linh, Hà Nội ngày nay); *Long Biên* (trị sở quận Giao Chỉ và phủ đô hộ Giao Châu từ năm 264-542, kinh đô của Vạn Xuân từ năm 550-571, ở vùng Tiên Sơn, Yên Phong, Bắc Ninh ngày nay); *Tổng Bình - Đại La* (trị sở quận Giao Chỉ từ năm 607, phủ trị An Nam Đô Hộ Phủ từ năm 725-866, đổi thành Đại La và đặt làm thủ phủ của Tĩnh Hải Quân từ năm 866-938, ở khu vực trung tâm Hà Nội ngày nay) (Đỗ Đức Hùng và cộng sự, 2001).

Do bên trong các trị sở và thành lỵ, các quan lại, tướng lĩnh, quân sĩ và gia đình của họ đều là những người thoát ly sản xuất, nên xung quanh đó, các hàng phố thủ công và thương mại đã nhanh chóng mọc lên để cung cấp xa xỉ phẩm và thiết dụng phẩm cho lực lượng chiếm đóng. Tầng lớp thương nhân, chủ lò xưởng và thợ thủ công chuyên nghiệp hình thành, nòng cốt là di dân người Hán. Cùng với quan quân, các thương nhân, chủ lò xưởng và thợ thủ công người Hán đã trực tiếp làm hình thành loại hình đô thị đầu tiên của Việt Nam: các “thành thị” theo đúng nghĩa, là các khu lò xưởng, phố chợ phụ thuộc vào các trị sở và thành lỵ của chính quyền.

Theo các học giả Trung Quốc, trong thời Bắc thuộc, các thương nhân người Hán đã đưa sang Giao Chỉ Bộ - Giao Châu hàng loạt vật phẩm, như: đồ vàng bạc, đồ sơn, đồ gốm, hàng tơ lụa... Các thợ thủ công người Hán thì đưa sang các nghề thủ công tinh xảo và xây dựng lò xưởng để chế tạo vật phẩm tiêu dùng tại chỗ. Đến trước thời Tuỳ Đường (trước năm 589), các kỹ thuật từ Trung Hoa như kỹ thuật làm xe tưới nước, kỹ thuật kiến trúc, kỹ thuật làm giấy, dệt, thuốc đông dược (thuốc Bắc), kỹ thuật làm phân (phân Bắc)... đã truyền sang Giao Chỉ, và kỹ thuật chế tạo rượu, nuôi tằm từ Trung Hoa truyền sang vùng người Lào (Ngô Vinh Chính, Vương Miện Quý - chủ biên, 1994). Không những thế, theo các nhà sử học Việt Nam, “con buôn Trung Quốc, từ các trung tâm châu trị, quận trị, len lỏi về các chợ quê buôn bán hàng hóa - đồ sắt và thóc gạo phần nhiều - và khơi thông luồng hàng nội địa - lâm thổ sản quý và một số mặt hàng thủ công - bảo đảm nhu cầu xuất khẩu” (Phan Huy Lê và cộng sự, 1983, tr.368).

Bên cạnh vai trò phân phối hàng hóa cho thị trường nội địa, thương nhân người Hán còn kiểm soát hoạt động ngoại thương. Hoạt động này rất phát triển trong thời Bắc thuộc nhờ nguồn sản phẩm dồi dào của Giao Chỉ Bộ - Giao Châu: “Lái buôn ngoại quốc ghé thuyền vào miền đất nước ta không những vì đây là một trạm quan trọng trên đường hàng hải ven biển quốc tế, có nhiều cảng tốt làm chỗ trú ngụ, tránh bão tố, lấy nước ngọt... cho thuyền bè mà còn vì nước ta có nhiều sản phẩm quý có thể xuất khẩu, chủ yếu là ngà voi, sừng tê, đồi mồi, ngọc trai, san hô và nhất là trầm hương. Một số mặt hàng thủ công của ta cũng đã được xuất khẩu như vải bông, lụa, giấy, đường phèn, đồ thủy tinh... Việc mua bán nô tỳ cũng thịnh hành. Các luồng buôn bán chính trong và ngoài nước đều do con buôn Trung Quốc và chính quyền đô hộ lũng đoạn. Ngoài việc bóc lột nhân dân lấy sản phẩm quý buôn bán làm giàu, bọn quan lại Trung Quốc còn bóc lột rất nặng thuyền buôn quốc tế” (Phan Huy Lê và cộng sự, 1983, tr.369-370).

2.2. Sự phôi thai tầng lớp doanh nhân bản xứ

Trong thời Bắc thuộc, trải qua các cuộc tấn công, tàn sát, phá hoại và vơ vét của quân xâm lược, nền kinh tế của Giao Chỉ Bộ - Giao Châu vẫn tiếp tục phát triển, nhờ các truyền thống từ thời Văn Lang - Âu Lạc và nhờ sự du nhập các thành tựu của văn hóa Hán đương thời. Theo các tư liệu sử học và khảo cổ học, trong thời kỳ mất nước kéo dài này, người Việt Mường đã phát triển các nghề thủ công, như: đúc đồng, rèn sắt, đồ gốm, nghề dệt, làm đường, làm giấy, chế tạo thủy tinh, làm đồ mỹ nghệ, làm muối, nấu rượu (Phan Huy Lê và cộng sự, 1983). Tay nghề của đội ngũ thợ thợ này cũng như các sản phẩm thủ công nghiệp của họ rất nổi tiếng. Đến mức, vào năm 263, một tôn thất nhà Ngô khét tiếng tham lam, bạo ngược là Tôn Tư, khi làm Thái thú quận Giao Chỉ, đã chọn bắt hơn ngàn người thợ thủ công khéo ở quận Giao Chỉ đưa sang kinh đô nhà Ngô là Kiến Nghiệp (Nam Kinh ngày nay) (Đỗ Đức Hùng và cộng sự, 2001).

Tiếp biến các tinh hoa kỹ thuật của di dân người Hán, người Việt Mường đã làm ra được những sản phẩm chất lượng cao, được thương nhân nước ngoài đặt mua để xuất khẩu đi các nước. Chẳng hạn, theo chính các tác giả người Trung Quốc, từ trước thời Tuỳ Đường, kỹ thuật chế tạo thủy tinh của Việt Nam đã truyền sang Trung Quốc, thúc đẩy sự phát triển kỹ thuật chế tạo thủy tinh của Trung Quốc (Ngô Vinh Chính, Vương Miện Quý - chủ biên, 1994, tr.447). Cũng theo tư liệu của các học giả Trung Quốc, sau khi du nhập kỹ thuật làm giấy, “người Giao Chỉ đã sáng tạo thêm, như lấy vỏ cây mật hương để làm nguyên liệu chế tạo ra loại giấy mật hương” (Ngô Vinh Chính, Vương Miện Quý - chủ biên, 1994). Thật ra, giấy “mật hương”, một sáng tạo của thợ thủ công Giao Chỉ, không phải làm từ “vỏ cây mật hương”. Theo các nhà sử học Việt Nam, đó là một loại giấy trầm hương, chế bằng lá và vỏ cây gỗ trầm, rất thơm và bền, màu trắng có vân như mắt cá lớn, bỏ xuống nước không nát. Năm 284, lái buôn Đại Tần (tức Đông La Mã) đã mua ở Giao Chỉ ba vạn tờ giấy “mật hương”. Lái buôn đem dâng vật quý này lên vua Tấn Vũ Đế (Tư Mã Viêm, 266-290). Nhận được số giấy quý này, vua Tấn đã đem cho Trấn Nam đại tướng quân Dương Dương Hưu là Đỗ Dự một vạn tờ, sai chép lại các sách *Xuân thu thích lệ* và *Kinh truyện tập giải* do ông soạn để dâng vua. Nhưng không may, người đem giấy chưa đến nơi thì Đỗ Dự đã chết, vua Tấn bèn xuống chiếu ban cho con cháu Đỗ Dự được giữ số giấy đó (Phan Huy Lê và cộng sự, 1983; Đỗ Đức Hùng và cộng sự, 2001).

Các nghề thủ công của người Việt Mường cũng được kích thích phát triển nhờ các hoạt động giao thương. Theo các nhà sử học Việt Nam, “việc trao đổi kinh tế giữa Châu Giao với các nước ngoài cũng có tác dụng kích thích nhất định đối với nền kinh tế nước ta. Một số mặt hàng thủ công của ta được xuất cảng, một số kỹ thuật của nước ngoài được nhân dân ta tiếp thu” (Phan Huy Lê và cộng sự, 1983, tr.370). Theo đó, xung quanh các lò xưởng thủ công chuyên đúc đồng, rèn sắt, đồ gốm, nghề dệt, làm đường, làm giấy, chế tạo thủy tinh, làm đồ mỹ nghệ, làm muối, nấu rượu... có thể đã hình thành một đội ngũ thương nhân bản xứ làm chức năng kết nối các chủ lò xưởng ấy với các thương nhân, thương đoàn người Hoa và ngoại quốc. Đội ngũ thương nhân và chủ lò xưởng bản xứ này tất nhiên không thể sánh được về tầm vóc với các doanh nhân người Hoa kinh doanh dựa vào chính quyền đô hộ và làm cánh tay nối dài cho chính quyền đô hộ trong việc khai thác tài nguyên và nhân lực của Giao Chỉ Bộ - Giao Châu. Tuy nhiên, họ chính là những doanh nhân bản xứ đầu tiên trong lịch sử kinh tế Việt Nam. Từ bước phôi thai, họ sẽ vươn lên đóng một vai trò quan trọng hơn nhiều trong nền kinh tế của quốc gia Đại Cồ Việt - Đại Việt sau này.

3. Doanh nhân Việt Nam thời phong kiến

3.1. Sự phát triển tầng lớp doanh nhân người Hoa và người Minh Hương

Trong thời kỳ phong kiến của Việt Nam (939-1883), nhờ quan hệ tốt với thương nhân và thị trường hải ngoại, doanh nhân người Hoa vẫn tiếp tục đóng vai trò trọng yếu trong kinh tế, đặc biệt

là ngoại thương. Đầu tiên là sự tham gia của doanh nhân người Hoa vào sinh hoạt kinh tế của *Thăng Long* (trung tâm Hà Nội ngày nay). Đây là kinh đô của vương quốc Đại Việt từ năm 1010-1788, trải qua các thời Lý, Trần, Hậu Lê, Mạc, Lê trung hưng, nên dân gian còn gọi là “Kinh Kỳ”. Thời Nguyễn, từ 1802-1831, Thăng Long là trị sở của Bắc Thành, một đơn vị hành chính cấp vùng, quản lý 11 trấn ở phía bắc Việt Nam. Từ 1831-1888, Thăng Long là trị sở của tỉnh Hà Nội. Năm 1035, vua Lý Thái Tông đã cho mở chợ Tây Nhại có hàng lang dài tại Thăng Long (Đỗ Đức Hùng và cộng sự, 2001). Vì nằm sát phía tây Hoàng thành Thăng Long (nơi ngày nay là chợ Ngọc Hà, thuộc phường Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội), khu chợ trở thành nơi các thương nhân người Hoa, người Việt tập trung hàng hóa từ thiết dụng đến xa xỉ để cung cấp cho cả thường dân và quý tộc, quan lại ở kinh đô. Năm 1407, giặc Minh xâm lăng Đại Việt, đổi tên thành Đông Đô (do Hồ Quý Ly đặt cho Thăng Long) thành Đông Quan, và chiếm đóng cho đến năm 1428. Đây là thời gian khu vực “Hà Nội ba mươi sáu phố phường” được định hình ở ngoại thành Thăng Long, mà chủ nhân là các thương nhân và chủ lò xưởng người Hoa, đảm nhận việc cung cấp vật phẩm tiêu dùng cho quan quân trú đóng. Sau khi Đại Việt giành lại nền tự chủ, thương nhân và chủ lò xưởng người Hoa vẫn tiếp tục kinh doanh ở các phố phường phụ cận thành Thăng Long cho đến tận thời Pháp thuộc. Cùng với thương nhân người Việt, thương nhân và chủ lò xưởng người Hoa đã tiếp tục tham gia vào sự phát triển loại hình đô thị đầu tiên của Việt Nam: các “thành thị”.

Từ thế kỷ XVII, cùng với thương nhân người Việt và người nước ngoài, doanh nhân người Hoa đã góp phần làm hình thành loại hình đô thị thứ hai trong lịch sử Việt Nam: các đô thị công thương tự lập. Do nhu cầu tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, các vương quốc Đại Việt, Đàng Ngoài và Đàng Trong đều thi hành chính sách mở cửa giao thương, hình thành hàng loạt đô thị công thương trong suốt thời phong kiến và Nam tiến. Mỗi đô thị công thương bao gồm các khu lò xưởng thủ công nghiệp, các kho hàng, các chợ búa, các bến cảng và các khu dân cư. Vì thường tọa lạc bên cạnh các thủy lộ để tiện thông thương với các thị trường nội địa, và kết nối các thị trường nội địa với nước ngoài, các đô thị công thương này cũng đồng thời là “cảng thị”. Do có nguồn cung cấp nguyên liệu riêng, cơ sở sản xuất kinh doanh riêng và thị trường tiêu thụ riêng, các đô thị công thương này là những trung tâm kinh tế tự lập, và không phụ thuộc vào loại khách hàng là quan quân cùng gia quyến của họ trong các trị sở và thành lũy.

Từ năm 1149 khi vua Lý Anh Tông cho lập trang *Vân Đồn* (Quảng Ninh) làm thương cảng, thương nhân người Hoa cùng với thương nhân từ quần đảo Indonesia, Thái Lan, Nhật Bản, Trung Hoa, Ấn Độ đã biến thương cảng đầu tiên của Đại Việt thành một thương cảng sầm uất bậc nhất cho đến tận thế kỷ XVIII. Trong những năm nhà Thanh đánh chiếm Trung Hoa (1644-1682), những người Hoa sang Đàng Ngoài để lánh nạn, làm ăn buôn bán, đã góp phần cùng với các thương nhân từ Trung Hoa, Hà Lan, Nhật Bản, Xiêm, Anh, Pháp... biến *Phố Hiến* (thành phố Hưng Yên, ở tỉnh Hưng Yên ngày nay) thành một cảng thị phồn thịnh, chỉ sau Kinh Kỳ Thăng Long, còn lưu dấu trong câu thành ngữ: “Thứ nhất Kinh Kỳ, thứ nhì Phố Hiến”. Những người Hoa đến Đàng Trong đã góp phần cùng với các thương nhân từ Trung Hoa, Bồ Đào Nha, Nhật Bản, Anh, Pháp... biến Chiêm Cảng thành cảng thị *Hội An* (thành phố Hội An, ở Quảng Nam ngày nay) phồn thịnh. Năm 1679, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần cho các tướng “phản Thanh phục Minh” Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên và 3.000 người tùy tùng vào Nam Bộ để khai khẩn, định cư. Trần Thượng Xuyên và tùy tùng lập ra *Nông Nại Đại Phố* (cù lao Phố, thành phố Biên Hoà, Đồng Nai ngày nay) và *chợ Sài Gòn* (khu vực phường 12, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh ngày nay). Dương Ngạn Địch đưa tướng sĩ đến Mỹ Tho, dựng nhà cửa, tụ họp người Kinh, người Di, kết thành làng xóm, lập nên *Mỹ Tho Đại Phố* (khu vực phường 2, thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang ngày nay). Năm 1680, thương nhân Mạc Cửu đến Chân Lạp, chiêu tập lưu dân lập ra 7 thôn xã từ Vũng Thơm

(Kompong Thom) đến Cà Mau (Turk Khmau), đến năm 1708 cũng xin thần phục chúa Nguyễn. Trong các cư điểm do Mạc Cửu và con cháu thành lập, nổi bật là cảng thị *Hà Tiên* (thành phố Hà Tiên, Kiên Giang ngày nay). Năm 1698 khi thành lập phủ Gia Định, Nguyễn Hữu Cảnh đã cho người Hoa ở Trấn Biên lập thành xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn thì lập thành xã Minh Hương, biên vào sổ hộ khẩu (Trình Hoài Đức, 1999). Năm 1790, chúa Nguyễn Phúc Ánh lệnh cho 4 dinh sửa lại sổ hộ tịch. Hoa kiều ngụ trong hạt, đến từ các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam, Triều Châu, Thượng Hải, mỗi tỉnh đặt một cai phủ và một ký phủ để quản lý. Trong năm này, tổng cộng có 4 bang Hoa kiều. Đến năm 1802, nâng lên thành 7 bang. Năm 1834, vua Minh Mạng chia di dân gốc Hoa thành hai loại: người Minh Hương thì tổ chức thành làng xã theo kiểu người Việt, còn người Đường (người Thanh) thì tổ chức thành các bang, căn cứ theo nguồn gốc (Nguyễn Cẩm Thúy - chủ biên, 2000).

Ở quê cũ Trung Hoa, người Hoa tất nhiên cũng theo đuổi nhiều nghề nghiệp khác nhau để mưu sinh. Nhưng đến Việt Nam, họ đã ưu tiên lựa chọn những nghề nghiệp sở trường đồng thời là ưu thế văn hoá mà không tộc người nào ở Đông Nam Á sánh bằng: thủ công, thương mại, dịch vụ. Người Hoa ở Việt Nam là bậc thầy trong các nghề thủ công tinh xảo, như: gốm sứ, điêu khắc gỗ, sơn mài, kim hoàn, vẽ tranh kiếng... Trong thương mại, dịch vụ, doanh nhân người Hoa ở Việt Nam thường xuyên được sự hỗ trợ của mạng lưới thương nhân người Hoa ở Trung Hoa và Đông Nam Á. Họ lại được hưởng lợi từ chính sách cuu mang của vua chúa Việt Nam. Các hoạt động kinh tế rất thành công của người Hoa đã góp phần thay đổi quan niệm “trọng nông khinh thương” của người Việt Nam, và góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hoá ở Sài Gòn - Chợ Lớn và các tỉnh thành khác ở phía nam (Nguyễn Cẩm Thúy - chủ biên, 2000). Theo thời gian, con cháu của doanh nhân người Hoa đồng hoá thành người Việt Minh Hương và người Việt. Những người Việt làm nghề thủ công, buôn bán cũng tự nâng cao nghề nghiệp, học hỏi các kỹ thuật, bí quyết thủ công, thương mại của người Hoa. Từ đó, tầng lớp doanh nhân người Việt đã phát triển trong thời phong kiến.

3.2. Sự phát triển tầng lớp doanh nhân người Việt

Trong suốt thời phong kiến, để đáp ứng nhu cầu vật phẩm tiêu dùng của cư dân trồng lúa, cư dân các vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đã tận dụng thời gian nông nhàn để làm thêm các nghề thủ công. Dần dà, nhờ công đức của một số sứ thần lợi dụng các chuyến đi sứ sang Trung Hoa để học nghề, người Việt đã tiếp tục học hỏi và phát triển các nghề thủ công tinh xảo. Đầu tiên, họ tiếp tục mở ra các lò xưởng thủ công: lò gốm, lò gạch, lò vôi, lò than, lò đúc, lò tiện, xưởng dệt... Về sau, họ phát triển thành những làng bán công bán nông và những làng nghề, phường nghề chuyên nghiệp: làng gốm Chu Đậu (thế kỷ XV-XVIII), làng gốm Bát Tràng, làng vàng Định Công, làng đúc đồng Ngũ Xã, làng giấy Bưởi, làng dệt lụa Vạn Phúc, làng tiện gỗ Nhị Khê, làng pháo Đồng Kỵ, các phường nghề ở Thăng Long... Chính do các hoạt động sản xuất và buôn bán sôi động của họ mà dân gian đã gọi vùng đất Thăng Long, Kinh Kỳ là “Kẻ Chợ”, và họ đã tạo ra câu tục ngữ “khéo tay hay nghề, đất lành Kẻ Chợ” để khen ngợi sự phát triển của các phường nghề thủ công ở đất Kinh Kỳ, Kẻ Chợ.

Trong quá trình Nam tiến, các nghề thủ công và thương mại đã được chuyển di và phát triển vào Nam. Để phục vụ nhu cầu vận tải ven biển, từ thời chúa Nguyễn, làng mộc Kim Bồng ở Hội An đã nổi tiếng với sản phẩm ghe bầu đóng bằng cây sao. Bên cạnh đó là những nghề thủ công phục vụ tiêu dùng tại chỗ và nhu cầu trao đổi hàng hoá với Trường Sơn - Tây Nguyên. Thừa Thiên - Huế có làng nghề gốm Phước Tích và làng nghề điêu khắc gỗ Mỹ Xuyên (xã Phong Hoà, huyện Phong Điền); làng nghề đúc đồng phường Phường Đúc và phường Thủy Xuân (thành phố Huế)... Quảng Nam

có làng đúc đồng Phước Kiều (xã Điện Phương, huyện Điện Bàn) nổi tiếng với các sản phẩm gia dụng, tự khí và công chiêng; làng nón chợ Chùa... Bình Định có làng nghề dệt thảm xơ dừa và các sản phẩm khác từ dừa ở Tam Quan (huyện Hoài Nhơn)... Quảng Ngãi có làng đúc đồng Chú Tượng (xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức) chuyên đúc các loại lư, chuông, công, chiêng, nồi đồng; làng nón chợ Đình (xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh)...

Đến đầu thế kỷ XVII, thương nhân Đàng Trong đã theo mùa gió, thường xuyên lui tới Sài Gòn và Bến Nghé thuộc Thủy Chân Lạp để buôn bán. Việc giao thương này có sự trợ giúp tích cực của chúa Nguyễn. Vào đầu thế kỷ XVII, đã có người Việt đến làm ăn sinh sống ở Đồng Nai, Mô Xoài, Sài Gòn và Bến Nghé. Năm 1620, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên gả công nữ Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp Chey Chetta II, đồng thời giúp chiến thuyền và binh lính cho vua Chân Lạp đánh đuổi quân Xiêm xâm lược. Đổi lại, năm 1623, vua Chey Chetta II chấp thuận cho chúa Sãi tiếp quản vùng đất Mô Xoài (ở Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay) để lập khu dinh điền, và lập hai thương điếm (đồn thu thuế) là Prei Nokor (Sài Gòn) và Kas Krobei (Bến Nghé). Khi ấy, do vương quốc Champa vẫn còn cai quản địa bàn cực nam Trung Bộ, thương nhân người Việt phải đến Sài Gòn và Bến Nghé bằng đường biển, đưa hàng hoá từ vùng Ngũ Quảng vào trao đổi với người Khome và người Việt. Đến cuối thế kỷ XVII thì có thêm đội ngũ doanh nhân người Hoa góp mặt, cùng với doanh nhân người Việt mở mang các trung tâm giao thương lớn khắp phủ Gia Định.

Theo tiến trình chuyên môn hóa, quan hệ cộng sinh giữa các nghề nghiệp trong xã hội Việt Nam phong kiến đã hình thành. Các phương tiện, vật liệu và sản phẩm của nông nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và thủ công nghiệp sẽ được đội ngũ tiểu thương và thương nhân trung chuyển từ nơi cung cấp đến nơi tiêu thụ. Để tương trợ, các phường nghề và phường buôn thường tập trung thành từng cụm dân cư. Các cụm dân cư này sẽ được chính quyền quy thuộc thành những đơn vị hành chính cơ sở gọi là “phường”, để đánh thuế theo sản phẩm làm ra, phân biệt với các đơn vị hành chính cơ sở khác, như: thôn, xã, trại, nậu, thuộc, hộ... dành cho nông dân, ngư dân, diêm dân.

Để vận chuyển hàng hóa, họ tổ chức thành đoàn. Hoạt động thường xuyên nhất là các thương đoàn bao gồm các lái buôn nam giới, phụ trách việc luân chuyển hàng hoá từ Kinh Kỳ và các cảng thị đến các chợ mai, chợ hôm, chợ phiên, chợ quê, chợ dinh, và ngược lại. Tại các cảng thị, họ sẽ giao nhận hàng hóa với các thương nhân người Hoa và người ngoại quốc. Loại thứ hai là các đoàn lái buôn nam giới phụ trách luân chuyển hàng hoá theo mùa từ vùng này sang vùng khác, và từ miền xuôi lên miền ngược. Việc buôn chuyển liên vùng (Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ) thì đi theo đường sông biển và phải theo mùa gió. Còn đi buôn mạn ngược (các vùng núi Việt Bắc và Đông Bắc, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Trường Sơn và Tây Nguyên) thì theo đường bộ và tiến hành vào mỗi mùa khô, để đưa đồ sắt, công chiêng, ghè ché, vải sợi, muối, đường... từ đồng bằng lên miền núi, và đưa trâu, gỗ, sừng tê giác, ngà voi, mật ong, trầm hương, kỳ nam, trầu rừng, quế rừng... từ miền ngược xuống miền xuôi. Trong *Phủ biên tạp lục* biên soạn năm 1776, Lê Quý Đôn đã ghi chép rất tỉ mỉ các phương thức kinh doanh này của thương nhân Việt Nam (Lê Quý Đôn, 2007). Do đó mà trong thời kỳ này mới có những câu tục ngữ phản ánh phương thức kinh doanh của doanh nhân người Việt như “Đi buôn có bạn”, “Buôn có bạn, bán có phường”, và những câu ca dao, như: “Dù ai đi ngược về xuôi/ Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba/ Dù ai buôn bán gần xa/ Nhớ ngày giỗ Tổ tháng ba mùng mười”. Làm cánh tay nối dài cho đội ngũ doanh nhân này là các doanh nhân và tiểu thương người Việt làm nghề “chạy chợ”, có mặt ở khắp các “chợ mai”, “chợ hôm” và “chợ phiên” Bắc Bộ, “chợ dinh” và “chợ quê” Trung Bộ, “chợ quê” và “chợ nổi” Nam Bộ. Đội ngũ “chạy chợ” này bao gồm cả nam và nữ, nhưng phụ nữ đông hơn, và cũng tự phân chia thành các ngành hàng: hàng tôm, hàng cá, hàng thịt, hàng bông, hàng xáo, hàng dầu, hàng xén, hàng tấm, hàng bạc, tạp hóa...

3.3. Đạo đức kinh doanh của doanh nhân Việt Nam thời phong kiến

Trong thời phong kiến, quá trình Nam tiến khiến cho cấu trúc văn hoá mưu sinh có khác nhau giữa các vùng. Tuy nhiên, nông nghiệp - thủ công nghiệp - ngư nghiệp - thương nghiệp là cơ cấu nghề nghiệp tương đối phổ biến, có thể xem là cấu trúc văn hoá mưu sinh tiêu biểu của người Việt trong thời phong kiến. Trong cấu trúc ấy, nông dân, thợ thủ công, ngư dân, diêm dân chỉ có thể có mức sống từ nghèo túng đến đủ ăn đủ mặc hoặc có chút đỉnh của ăn của để. Trong cấu trúc ấy, các chủ thể làm giàu chính là những tầng lớp hưởng lợi từ việc sản xuất của các tầng lớp lao động chân tay: địa chủ, thương nhân, quý tộc, quan lại.

Trong suốt thời kỳ này, Nho giáo không ngừng phát triển. Và từ sau thời Minh thuộc (1407-1428) cho đến thời Nguyễn sơ (1802-1883), giai cấp phong kiến Việt Nam đã sử dụng Tống Nho như là ý thức hệ và tôn giáo chính thống, lấy đó làm tôn chỉ để đào tạo quan lại và cai trị nhân dân. Trong ý thức hệ này, đạo đức được đóng khung trong thuật ngữ “cương thường” hoặc “luân thường”. “Cương thường” gồm có “tam cương”: quân - thần, phụ - tử, phu - phụ, và “ngũ thường”: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. “Luân thường” gồm có “ngũ luân”: quân - thần, phụ - tử, phu - thê, huynh - đệ, bằng - hữu, và “ngũ thường”. Chính do ý thức hệ này mà nghề buôn bán và nghề xướng ca đã bị coi khinh, mặc dù chúng thực sự cần thiết và hữu ích cho xã hội. Trong thang bậc “tứ dân” của nhà nước phong kiến, kẻ “sĩ” đứng đầu vì họ là đội ngũ rao truyền các giá trị của Nho giáo và là nguồn bổ sung cho đội ngũ quan lại giúp vua “trí quân trạch dân”. Những người làm “nông” và “công” đứng thứ hai và thứ ba vì họ làm ra sản phẩm và đóng thuế để nuôi dưỡng giai cấp phong kiến và tự nuôi sống chính mình. Những người theo nghề “thương” hay “cổ” tức là buôn bán được xếp vào “mạt hạng” (hạng bét) và nghề nghiệp của họ bị coi khinh, vì theo quan điểm nhà nho, thương nhân chỉ buôn đi bán lại, làm hàng hóa tăng giá để kiếm lời.

Cái nhìn miệt thị của giai cấp phong kiến đã di hại đến quan niệm của dân gian về nghề buôn và thương nhân. Trong tâm lý của nông dân Việt, buôn bán là cái nghề mà cực chẳng đã người ta mới làm: “Mồng chín tháng chín có mưa/ Thì con sấm sủa cày bừa làm ăn/ Mồng chín tháng chín không mưa/ Thì con bán cả cày bừa đi buôn”. Còn thương nhân thì trong con mắt của dân gian, là hạng người tham lam, gian lận, dối trá, và vô cảm: “Đầu hàng xáo, gạo hàng dầu”; “Đi buôn nói ngay không bằng đi cày nói dối”; “Có lung (vốn liếng) không có bụng (tấm lòng), có bụng lại chẳng có lung”; “Thật thà cũng thể lái trâu/ Yêu nhau cũng thể nàng dâu, mẹ chồng”; “Một trăm ông lái thanh nhàn/ Không thương trai bạn cơ hàn nắng mưa”. Trong kho tàng cổ tích Việt Nam, có nhiều truyện kể về các thương nhân xấu xa. Như truyện “Đông tiền Vạn Lịch” kể về một doanh nhân tên Vạn Lịch, vì ghen tuông làm mờ mắt, đã gây chuyện, xỉ vả người vợ thủy chung, vứt cho một thoi vàng, một thoi bạc và đuổi đi ngay. Truyện “Mụ lường” kể về một con mụ lường gặt đóng giả thương nhân, có một đám thù hạ rất đông, chuyên cướp của bằng cách bẫy người vào tròng một cách bất ngờ và êm thấm. Truyện “Cái cân thủy ngân” kể về một cặp vợ chồng nhà buôn, trở nên giàu có nhờ chế ra một cái cân cán rỗng, trong đó thủy ngân, hai đầu bịt đồng. Khi cân hàng bán cho người ta thì dóc cán về đặng móc, còn khi cân hàng mua của ai thì dóc cán cân về đặng quả. Như vậy một cái cân vừa nặng vừa nhẹ được, và bao giờ phần lợi cũng về mình. Truyện “Sự tích con muỗi” kể về một lái buôn giàu có, vì chú ý đến nhan sắc lộng lẫy của nàng Nhan Diệp, đã tỏ chức bắt cóc bằng cách gọi chuyện, mời Nhan Diệp qua thuyền mình dùng trà rồi ra lệnh cho bạn thuyền dong buồm bỏ chạy. Trong ngôn ngữ dân gian, thương nhân, thương gia, nhà buôn thường xuyên được “gọi thay tên” bằng những danh xưng miệt thị như “đồ con buôn”, “hạng lái buôn”.

Như vậy có thể thấy, đạo đức kinh doanh trong thời phong kiến là cả một nghịch lý lớn. Do không được ý thức hệ chính thống đương thời hỗ trợ, đạo đức kinh doanh trong thời kỳ này đã hình thành hoàn toàn tự phát, và theo hướng tiêu cực hơn là tích cực. Phải sàng đãi thật kỹ, chúng ta mới thấy

một số nội dung tích cực của đạo đức kinh doanh, được thể hiện trong tục ngữ, ca dao xưa, như chuyên cần (Nhà giàu hay mần, nhà bần hay ăn), tiết kiệm (Lãi ăn, vốn để), gan dạ (Có chí làm quan, có gan làm giàu), tham lam vừa phải (Đi đường chớ uống rượu say, cho vay chớ tham nhiều lãi). Điều đó cho thấy, trong thời phong kiến, mặc dù vẫn tán thưởng sự giàu có và sự chuyên cần, tiết kiệm, những kinh nghiệm làm ăn giúp người ta trở nên giàu có, nhưng tình cảm của dân gian ngả hẳn về phía khinh ghét đối với thái độ tham lam, vô cảm và những thủ đoạn gian lận, dối trá mà các thương nhân sử dụng để làm giàu (Lý Tùng Hiếu, 2013). Và thái độ đó của dân gian rất tương đồng với thái độ của giai cấp phong kiến Việt Nam.

3.4. Sự kiềm hãm thương nghiệp và sự suy yếu của tầng lớp doanh nhân người Việt

Cái nhìn miệt thị của giai cấp phong kiến Việt Nam không những đi hại đến quan niệm của dân gian về nghề buôn và thương nhân, mà còn gây hại cho các chính sách kinh tế - xã hội liên quan đến thương mại và thương nhân. Từ đó, mới có câu chuyện Đào Duy Từ (1572-1634), một nhà nho xuất thân trong gia đình con hát ở Thanh Hóa nên bị cấm thi ở Đàng Ngoài, phải vào Đàng Trong tìm đường lập nghiệp, khi làm quân sư cho chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), đã trách chúa lo việc buôn bán là việc của con buôn, và khuyên nhà chúa chỉ chuyên lo quốc sự cho xứng với bậc minh quân thánh chúa. Cần lưu ý là câu chuyện này diễn ra ngay trong bối cảnh thời Trịnh Nguyễn phân tranh (1613-1775), khi cả Đàng Trong và Đàng Ngoài đều rất cần phát triển giao thương, và đã mở ra các cảng thị Hội An và Phố Hiến để buôn bán với nước ngoài.

Bước sang thời Nguyễn sơ (1802-1883), khi ý thức hệ Tống Nho hoàn toàn thắng thế, các vua Nguyễn đã thi hành các quốc sách “trọng nông ức thương” (重農抑商) và “bế quan toả cảng” (閉關鎖港). Các chính sách này đã trực tiếp kiềm hãm đất nước trong vòng lạc hậu, đói nghèo. Và trong thời kỳ này, đã xảy ra câu chuyện vua Minh Mạng (1791-1841) vào năm 1828 đã ban chiếu cấm phụ nữ Bắc Hà mặc váy mà phải mặc quần hai ống cho giống với phụ nữ Trung Hoa. Phản ứng lại, dân chúng Bắc Hà đã lưu truyền một bài ca dao, có thể là do thương nhân sáng tác, than thở rằng từ đây, những phụ nữ mặc váy chỉ còn quần quanh trong xó bếp, xó buồng, không thể tham gia buôn bán nữa: “Tháng tám có chiếu vua ra/ Cấm quần không đáy, người ta hãi hùng/ Không đi thì chợ không đông/ Đi thì phải lột quần chông sao đàng!/ Có quần ra quán bán hàng/ Không quần ra đứng đầu làng trông quan”.

Chính sách kiềm hãm thương nghiệp của nhà Nguyễn đã làm cho thực lực và vị thế của doanh nhân Việt Nam sa sút đến tận cùng, đồng thời cũng hủy diệt luôn vai trò của các đô thị công thương, đặc biệt là các cảng thị. Sau các trận chiến ác liệt giữa Tây Sơn và chúa Nguyễn cuối thế kỷ XVIII và giữa nhà Nguyễn với quân Xiêm đầu thế kỷ XIX, các cảng thị Nông Nại Đại Phố, Mỹ Tho Đại Phố, Hà Tiên đã biến thành tro bụi và không thể phục hồi. Khi nhà Nguyễn thi hành các chính sách “trọng nông ức thương”, “bế quan toả cảng” vào đầu thế kỷ XIX, đến lượt các cảng thị Vân Đồn, Phố Hiến, Hội An mau chóng lụi tàn. Đến khi giặc Pháp xâm lăng (1858), chỉ còn tồn tại lay lắt hai đô thị công thương là Bến Nghé (Sài Gòn) và Sài Gòn (Chợ Lớn).

4. Kết luận

Để trả lời những câu hỏi của bài viết, chúng tôi đã tóm lược lịch sử hình thành và các hoạt động chính yếu của doanh nhân Việt Nam qua các thời kỳ Bắc thuộc và phong kiến. Theo đó, doanh nhân Việt Nam là một tầng lớp xã hội có lịch sử lâu đời, với những truyền thống riêng biệt, những đóng góp giá trị, và đã đóng vai trò trọng yếu trong những giai đoạn phồn thịnh của kinh tế - xã hội Việt Nam trước đây. Chính thái độ kỳ thị doanh nhân và những chính sách kinh tế sai lầm của nhà Nguyễn trong thế kỷ XIX đã làm suy yếu tầng lớp doanh nhân, và làm suy yếu cả nền kinh tế, góp phần làm cho Việt Nam mất chủ quyền vào tay Pháp. Do đó, bài học lịch sử rút ra là cần đánh giá

đúng vai trò kinh tế - xã hội của doanh nhân Việt Nam, và cần tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi. Như lịch sử cho thấy, số phận của tầng lớp doanh nhân Việt Nam trong các thời kỳ luôn luôn phụ thuộc vào ý thức hệ, chính sách và pháp luật về kinh tế, thương mại của chính quyền nhà nước. Và tầng lớp doanh nhân có được tạo điều kiện thuận lợi thì kinh tế - xã hội nước nhà mới thịnh vượng, vững vàng.

Tài liệu tham khảo

1. Phan Kế Bính (1974), “Việt Nam phong tục”, *Đông Dương tạp chí*, số 24-49.
2. Lương Văn Can (2020), *Thương học phương châm & Kim cổ cách ngôn* - bản dịch, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
3. Ngô Vinh Chính, Vương Miện Quý (chủ biên) (1994), *Đại cương lịch sử văn hoá Trung Quốc* - bản dịch, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
4. Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục* - bản dịch, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
5. Trịnh Hoài Đức (1999), *Gia Định Thành thông chí* - bản dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Lý Tùng Hiếu (1993), “Năm 1992: Sự hồi sinh công thương nghiệp tư doanh: lợi và hại”, *Báo Công An thành phố Hồ Chí Minh*, số Xuân Quý Dậu.
7. Lý Tùng Hiếu (2005), *Lương Văn Can và phong trào Duy Tân - Đông Du*, Nxb Văn hoá Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh.
8. Lý Tùng Hiếu (2013), “Đạo đức làm giàu ở Việt Nam nhìn từ chiều sâu văn hoá”, *Lương Văn Can - đạo đức làm giàu*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
9. Lý Tùng Hiếu (2021), “Nghĩ về doanh nhân Việt Nam”, *Tạp chí Doanh nhân Sài Gòn*, số Xuân Tân Sửu.
10. Đỗ Đức Hùng, Nguyễn Đức Huệ, Trần Thị Vinh, Trương Thị Yến (2001), *Việt Nam những sự kiện lịch sử (từ khởi thủy đến 1858)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
11. Nguyễn Hiến Lê (1974), *Đông Kinh Nghĩa Thục*, Nxb Lá Bối, Sài Gòn.
12. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh (1983), *Lịch sử Việt Nam*, t.1, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
13. *Hồ Chí Minh toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, 2002, Hà Nội.
14. Hoàng Phê (chủ biên) (1998), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng & Trung tâm Từ điển học, Đà Nẵng.
15. Dương Trung Quốc (2001), “Đạo làm giàu của doanh nhân”, *Báo Diễn đàn doanh nghiệp*, số 32.
16. Dương Trung Quốc (2002), *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
17. Nguyễn Kim Thân (chủ biên) (1996), *Từ điển Hán - Việt hiện đại*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
18. Chương Thâu (1997), *Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
19. Trần Thuận (chủ biên) (2021), *Doanh nhân Việt Nam trong lịch sử*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
20. Nguyễn Cẩm Thúy (chủ biên) (2000), *Định cư của người Hoa trên đất Nam Bộ (từ thế kỷ XVII đến năm 1945)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá XII (2017), “Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3 tháng 6 năm 2017 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn>, truy cập ngày 8/8/2021.